



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
Số: **313** /TBHH-TCTBĐATHHMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày **04** tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Vũng Tàu -Thị Vải

VTU - 57 - 2024

Vùng biển: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên luồng: Luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải

Căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu từ VT-TV_2411_01 đến VT-TV_2411_13, tỷ lệ 1/5000 do đạc hoàn thành tháng 11/2024, các số liệu liên quan do Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam cung cấp.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải như sau:

Trong phạm vi tuyến luồng hàng hải được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải (BHHH), độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” như sau:

1. Đoạn luồng từ phao BHHH số “0” đến hết vũng quay trở tàu tại khu vực ngã ba sông Gò Gia – sông Cái Mép – sông Thị Vải có chiều dài 31,1 km, chiều rộng đáy luồng nhỏ nhất 350 m như sau:

- Dải điểm độ sâu nằm bên phải luồng kéo dài từ phao BHHH số “1” – 870 m đến phao BHHH số “1” + 400 m tính từ biên luồng về phía bên phải, chiều dài khoảng 1,3 km, độ sâu đạt 12,1 m nằm sát biên phải luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 15,3 m.

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng kéo dài từ phao BHHH số “2” – 790 m đến phao BHHH số “2” - 420 m tính từ biên luồng về phía bên trái, chiều dài khoảng 380 m, độ sâu đạt 15,0 m.

- Xuất hiện các điểm độ sâu 14,8 m; 15,0 m; 15,2 m; 15,3 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
14,8	10 ⁰ 18’01,4” N	107 ⁰ 04’22,3” E	10 ⁰ 17’57,8” N	107 ⁰ 04’28,7” E
15,0	10 ⁰ 18’00,0” N	107 ⁰ 04’21,3” E	10 ⁰ 17’56,4” N	107 ⁰ 04’27,7” E
15,2	10 ⁰ 17’59,6” N	107 ⁰ 04’20,6” E	10 ⁰ 17’55,9” N	107 ⁰ 04’27,0” E
15,2	10 ⁰ 18’00,5” N	107 ⁰ 04’21,9” E	10 ⁰ 17’56,8” N	107 ⁰ 04’28,4” E
15,3	10 ⁰ 18’01,0” N	107 ⁰ 04’22,6” E	10 ⁰ 17’57,3” N	107 ⁰ 04’29,0” E

- Dải điểm độ sâu tại khu vực từ cặp phao BHHH số “3”, “4” – 540 m đến cặp phao BHHH số “3”, “4” – 310 m, chiều dài khoảng 230 m, độ sâu đạt 14,2 m nằm sát biên trái luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 15,1 m.

- Xuất hiện các điểm độ sâu 14,8 m; 15,0 m; 15,2 m; 15,3 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
13,4	10 ⁰ 19'05,1" N	107 ⁰ 03'28,8" E	10 ⁰ 19'01,4" N	107 ⁰ 03'35,3" E
14,7	10 ⁰ 19'04,8" N	107 ⁰ 03'28,4" E	10 ⁰ 19'01,1" N	107 ⁰ 03'34,8" E
15,3	10 ⁰ 19'04,5" N	107 ⁰ 03'27,8" E	10 ⁰ 19'00,8" N	107 ⁰ 03'34,2" E
15,3	10 ⁰ 19'00,6" N	107 ⁰ 03'30,8" E	10 ⁰ 18'56,9" N	107 ⁰ 03'37,2" E
15,3	10 ⁰ 18'58,4" N	107 ⁰ 03'32,0" E	10 ⁰ 18'54,7" N	107 ⁰ 03'38,5" E

- Dải điểm độ sâu nằm bên phải luồng kéo dài từ phao BHHH số "5" – 630 m đến phao BHHH số "5" + 1340 m, chiều dài khoảng 1,9 km, lần luồng xa nhất khoảng 165 m, độ sâu đạt 12,2 m nằm sát biên luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 14,8 m.

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng kéo dài từ phao BHHH số "6" – 250 m đến phao BHHH số "6" + 1400 m, chiều dài khoảng 1,7 km, lần luồng xa nhất khoảng 165 m độ sâu đạt 14,2 m nằm sát biên luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 14,7 m.

- Dải điểm độ sâu tại khu vực cặp phao BHHH số "7", "8" – 400 m đến cặp phao BHHH số "7", "8" – 100 m, chiều dài khoảng 300 m, độ sâu đạt 15,0 m.

- Dải điểm độ sâu nằm rải rác trên luồng tại khu vực cặp phao BHHH số "7", "8" + 500 m đến phao BHHH số "9" – 800 m, chiều dài khoảng 1060 m, độ sâu đạt 14,0 m, độ sâu tại tim luồng đạt 14,9 m.

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng kéo dài từ phao BHHH số "12" – 150 m đến phao BHHH số "18" + 200 m, chiều dài khoảng 6,6 km, lần luồng xa nhất khoảng 165 m, độ sâu đạt 14,0 m nằm sát biên luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 15,0.

- Dải điểm độ sâu nằm sát tim luồng về phía bên phải luồng kéo dài từ phao BHHH số "13" -1180 m đến phao BHHH số "13" + 320 m, chiều dài khoảng 1,5 km, độ sâu đạt 14,9 m.

- Dải điểm độ sâu nằm bên phải luồng kéo dài từ phao BHHH số "13" + 990 m đến phao BHHH số "19" + 640 m, chiều dài khoảng 5,3 km, lần luồng xa nhất khoảng 160 m, độ sâu đạt 13,5 m nằm sát biên luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 15,3 m.

- Xuất hiện các điểm độ sâu 13,8 m; 14,5 m; 14,6 m; 15,0 m; 15,1 m; 15,3 m; 15,4 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
13,8	10 ⁰ 27'44,4" N	106 ⁰ 59'31,0" E	10 ⁰ 27'40,7" N	106 ⁰ 59'37,4" E
14,5	10 ⁰ 28'00,8" N	106 ⁰ 59'31,8" E	10 ⁰ 27'57,2" N	106 ⁰ 59'38,2" E
15,4	10 ⁰ 28'05,8" N	106 ⁰ 59'33,0" E	10 ⁰ 28'02,1" N	106 ⁰ 59'39,4" E
15,3	10 ⁰ 28'10,7" N	106 ⁰ 59'33,1" E	10 ⁰ 28'07,0" N	106 ⁰ 59'39,5" E
15,1	10 ⁰ 28'22,8" N	106 ⁰ 59'33,1" E	10 ⁰ 28'19,1" N	106 ⁰ 59'39,5" E
15,0	10 ⁰ 28'30,0" N	106 ⁰ 59'33,8" E	10 ⁰ 28'26,4" N	106 ⁰ 59'40,2" E
15,4	10 ⁰ 28'35,1" N	106 ⁰ 59'34,4" E	10 ⁰ 28'31,4" N	106 ⁰ 59'40,9" E
15,4	10 ⁰ 29'43,2" N	106 ⁰ 59'37,6" E	10 ⁰ 29'39,6" N	106 ⁰ 59'44,0" E

14,6	10 ⁰ 29'45,6 N	106 ⁰ 59'37,1" E	10 ⁰ 29'41,9" N	106 ⁰ 59'43,5" E
15,3	10 ⁰ 31'01,9" N	107 ⁰ 00'18,4" E	10 ⁰ 30'58,2" N	107 ⁰ 00'24,8" E

- Trong phạm vi vùng quay trở tàu (VQ1) được giới hạn bởi đường tròn có đường kính D = 700 m (tại vị trí khu vực ngã ba sông Thêu – sông Cái Mép), độ sâu đạt 16,5 m.

- Trong phạm vi vùng quay trở tàu (VQ2) được giới hạn bởi đường tròn có đường kính D = 600 m (tại vị trí khu vực ngã ba sông Gò Gia – sông Cái Mép – sông Thị Vải), độ sâu đạt 15,7 m.

Ngoài các điểm độ sâu và các dải điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 15,5 m.

2. Đoạn luồng từ vùng quay trở tàu tại khu vực ngã ba sông Gò Gia – sông Cái Mép – sông Thị Vải đến hết vùng quay trở tàu tại khu nước phía trước Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son có chiều dài 3,2 km, chiều rộng đáy luồng 250 ÷ 310 m như sau:

- Dải điểm độ sâu kéo dài từ phao BHHH số “26” – 560 m đến phao BHHH số “30” – 340 m, chiều dài khoảng 1,8 km, độ sâu đạt 13,4 m nằm sát biên luồng, độ sâu tại tim luồng đạt 13,8 m.

- Trong phạm vi vùng quay trở tàu (VQ3) được giới hạn bởi đường tròn có đường kính D = 500 m (tại khu nước phía trước nhà máy đóng tàu Ba Son), độ sâu đạt 13,8 m.

Ngoài các dải điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 14,0 m.

3. Đoạn luồng từ vùng quay trở tàu tại khu nước phía trước Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son đến thượng lưu Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA) có chiều dài 4,6 km, chiều rộng đáy luồng 283 ÷ 310 m như sau:

- Xuất hiện các điểm độ sâu 11,3 m; 11,4 m; 11,9 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
11,3	10 ⁰ 32'43,8" N	107 ⁰ 01'06,7" E	10 ⁰ 32'40,2" N	107 ⁰ 01'13,1" E
11,4	10 ⁰ 32'44,6" N	107 ⁰ 01'07,0" E	10 ⁰ 32'40,9" N	107 ⁰ 01'13,4" E
11,9	10 ⁰ 32'58,3" N	107 ⁰ 00'59,9" E	10 ⁰ 32'54,6" N	107 ⁰ 01'06,3" E

- Dải điểm độ sâu nằm bên phải luồng kéo dài khu vực phao BHHH số “35” đến phao BHHH số “37” – 150 m, chiều dài khoảng 1,5 km, lần luồng xa nhất 90 m, độ sâu đạt 7,8 m nằm sát biên luồng.

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng kéo dài từ phao BHHH số “42” - 380 m đến phao BHHH số “42” + 530 m, chiều dài khoảng 900 m, lần luồng xa nhất 110 m, độ sâu đạt 7,8 m nằm sát biên luồng.

Ngoài các điểm độ sâu, dải điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 12,0 m.

4. Đoạn luồng từ thượng lưu Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA) đến thượng lưu Bến cảng quốc tế Sài Gòn – Việt Nam (SITV) có chiều dài 2,8 km, chiều rộng đáy luồng nhỏ nhất 220 m như sau:

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng từ phao BHHH số “44” - 80 m đến phao BHHH số “48” – 170 m, lần luồng xa nhất 135 m, chiều dài khoảng 1,05 km độ sâu đạt 4,7 m nằm sát biên luồng.

- Dải điểm độ sâu nằm bên trái luồng từ phao BHHH số “48” + 990 m đến thượng lưu Bến cảng quốc tế Sài Gòn – Việt Nam (SITV), lần luồng xa nhất 40 m, chiều dài khoảng 520 m độ sâu đạt 6,0 m nằm sát biên luồng.

Ngoài các dải điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 12,0 m.

5. Đoạn luồng từ thượng lưu Bến cảng quốc tế Sài Gòn – Việt Nam (SITV) đến thượng lưu Bến cảng Phước An (giai đoạn 1), có chiều dài 3,5 km, chiều rộng đáy luồng 140 m ÷ 220 m như sau:

- Xuất hiện các điểm độ sâu 11,2 m; 11,5 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
11,5	10°36'24,6" N	107°00'51,4" E	10°36'20,9" N	107°00'57,8" E
11,5	10°37'07,8" N	106°59'58,9" E	10°37'04,1" N	107°00'05,3" E
11,2	10°37'13,9" N	106°59'54,1" E	10°37'10,2" N	107°00'00,5" E
11,5	10°37'16,3" N	106°59'53,0" E	10°37'12,6" N	106°59'59,4" E

- Dải điểm độ sâu kéo dài từ phao BHHH số “41” - 240 m đến phao BHHH số “41” + 460 m, chiều dài khoảng 700 m độ sâu đạt 10,5 m nằm sát biên luồng.

Ngoài các điểm độ sâu, dải điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 11,6 m.

6. Đoạn luồng từ thượng lưu Bến cảng Phước An (giai đoạn 1) đến hết vũng quay trở tàu phía thượng lưu Bến cảng Vedan Phước Thái, có chiều dài 6,1 km, chiều rộng đáy luồng nhỏ nhất 90 m như sau:

- Xuất hiện các điểm độ sâu 5,6 m; 5,8 m; 6,0 m; 6,1 m; 6,2 m; 6,3 m; 6,5 m; 6,6 m; 6,9 m; 7,0 m; 7,1 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
6,5	10°38'44,8" N	107°00'37,8" E	10°38'41,1" N	107°00'44,2" E
7,1	10°38'45,1" N	107°00'38,1" E	10°38'41,4" N	107°00'44,6" E
6,5	10°38'47,9" N	107°00'38,3" E	10°38'44,3" N	107°00'44,7" E
6,9	10°38'51,6" N	107°00'41,3" E	10°38'47,9" N	107°00'47,7" E
6,3	10°39'29,6" N	107°00'55,7" E	10°39'25,9" N	107°01'02,2" E
7,0	10°39'29,9" N	107°00'58,5" E	10°39'26,3" N	107°01'05,0" E
6,0	10°39'31,2" N	107°00'54,9" E	10°39'27,6" N	107°01'01,3" E
5,8	10°39'37,9" N	107°00'50,1" E	10°39'34,3" N	107°00'56,5" E
6,9	10°39'38,9" N	107°00'49,6" E	10°39'35,2" N	107°00'56,0" E
6,6	10°39'40,1" N	107°00'49,6" E	10°39'36,4" N	107°00'56,9" E
5,6	10°39'41,2" N	107°00'44,4" E	10°39'37,5" N	107°00'50,9" E
6,3	10°39'42,0" N	107°00'42,8" E	10°39'38,3" N	107°00'49,3" E
6,2	10°39'42,9" N	107°00'38,3" E	10°39'39,2" N	107°00'44,7" E
6,1	10°39'42,1" N	107°00'38,1" E	10°39'38,5" N	107°00'44,5" E

- Trong phạm vi vũng quay trở tàu (VQ4) được giới hạn bởi đường tròn có đường kính $D = 250$ m (tại khu nước phía thượng lưu bến cảng Vedan Phước Thái), độ sâu đạt 5,3 m.

Ngoài các điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 7,2 m.

7. Đoạn luồng từ vũng quay trở tàu phía thượng lưu Bến cảng Vedan Phước Thái có chiều dài 3,5 km, chiều rộng đáy luồng nhỏ nhất 90 m, tuyến luồng tận dụng độ sâu tự nhiên có tọa độ tìm tuyến xác định theo bảng sau:

Tìm tuyến	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T1	10°39'50,5" N	107°00'17,7" E	10°39'46,8" N	107°00'24,2" E
T2	10°39'56,5" N	107°00'03,5" E	10°39'52,8" N	107°00'09,9" E
T3	10°40'03,8" N	106°59'56,3" E	10°40'00,1" N	107°00'02,7" E
T4	10°40'18,5" N	106°59'50,5" E	10°40'14,8" N	106°59'56,9" E
T5	10°40'18,5" N	106°59'42,2" E	10°40'14,8" N	106°59'48,7" E
T6	10°40'06,9" N	106°59'34,4" E	10°40'03,2" N	106°59'40,8" E
T7	10°40'07,3" N	106°59'25,3" E	10°40'03,7" N	106°59'31,8" E
T8	10°40'15,5" N	106°59'22,3" E	10°40'11,8" N	106°59'28,8" E

- Xuất hiện các điểm độ sâu 5,1 m; 4,1 m tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
4,1	10°40'20,8" N	106°59'42,9" E	10°40'17,1" N	106°59'49,3" E
5,1	10°40'21,3" N	106°59'44,2" E	10°40'17,6" N	106°59'50,6" E
5,1	10°40'08,4" N	106°59'24,1" E	10°40'04,7" N	106°59'30,5" E

Ngoài các điểm độ sâu nêu trên độ sâu đoạn luồng này đạt 6,0 m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI:

Tàu thuyền hành hải trên luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải căn cứ thông báo hàng hải, bình đồ độ sâu để có biện pháp hàng hải an toàn. Lưu ý điểm độ sâu, dải điểm độ sâu và tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu, Cảng vụ hàng hải Đồng Nai để đảm bảo an toàn hàng hải./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu;
- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;
- Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu;
- Cty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng;
- Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;
- CN Cty TNHH MTV HTHMN - Hoa tiêu IX;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam;
- Lãnh đạo Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- website www.vms-south.vn;
- Các phòng: KT-KH, KT;
- Lưu: VT-VP, P. ATHH_{ĐN}.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Tuấn Anh

Danh sách nơi nhận kèm theo

- 1 Bộ Tư lệnh Hải quân
- 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển
- 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- 4 Chi Cục Đường thủy nội địa KV III
- 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- 6 - XNLD Dầu khí Vietsovpetro (VSP)
 - Tổng Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)
 - Tổng Cty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)
 - Tổng Cty Vận tải Dầu khí (PVTrans)
 - Cty CP Vận tải SP Khí quốc tế (Gas shipping)
 - Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Nam
- 7 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- 8 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam
 - Cty Vận tải Biển Đông (BISCO)
 - Cty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)
 - Cty Vận tải biển Vinalines (VLC)
 - Cty CP Hàng hải Đông Đo (Dong Do MARINE)
 - Cty CP Vận tải biển & Hợp tác LĐ Quốc tế
 - Công ty CP hàng hải Vinalines Nha Trang
- 9 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn)
- 10 Đài tiếng nói nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- 11 Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh
- 12 Bộ đội biên phòng thành phố Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Vận tải biển VN (VOSCO)
- 14 Công ty Vận tải biển III (VINASHIP)
- 15 Cty Vận tải và thuê tàu biển VN (Vitranchart)
- 16 Cty Vận tải xăng dầu đường biển
- 17 Cty VT và cung ứng xăng dầu đường thủy I
- 18 Cty Vận tải biển Sài Gòn
- 19 Trường Cao đẳng Hàng hải II
- 20 Công ty CP Cảng Sài Gòn
- 21 Trường Đại học GTVT TP.HCM
- 22 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
- 23 XN Khảo sát hàng hải miền Nam
- 24 XN Tàu dịch vụ dầu khí
- 25 XN Liên doanh dầu khí Việt Xô
- 26 CN I – Công ty Trục vớt Cứu hộ Việt Nam
- 27 Công ty Phương Nam – Bộ Quốc Phòng
- 28 Đài thông tin Duyên hải Vũng Tàu
- 29 Bộ đội biên phòng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- 30 Sở GTVT & Sở NN&PTNN tỉnh BR-VT
- 31 Cty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (VUNGTAU SHIP)



1164891.8
 Vị trí các điểm độ sâu lượng hàng hải Vũng Tàu Thị Vải
 Kèm theo TBHH số: 313 /TBHH-TCTBĐATHHIAN
 Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
 Trích từ bình đồ độ sâu kỹ hiệu VT-TV_09, tỷ lệ 1/5.000



SÔNG GÒ GIA GO GIA RIVER

